

Bản án số: 510/2023/DS-PT
Ngày 28 tháng 7 năm 2023
“V/v Tranh chấp thừa kế; yêu cầu hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1535/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1962 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 100/15A (số cũ 100/6C) đường Thích Quảng Đức, Phường 5, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Quốc H: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ 8, khóm Trà Sư, thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang; Địa chỉ liên hệ: Tổ 4, ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2018) - Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Quốc H: Luật sư Phan Thành Thế, Trưởng Văn phòng luật sư Phan Thành Thế thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang – Có mặt;

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H¹, sinh năm 1953 – Có mặt;

Địa chỉ: Tổ 62, khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H¹: Luật sư Hồ Hoàng Phụng, Trưởng Văn phòng luật sư Hồ Hoàng Phụng thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang – Có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1932 (Chết ngày 23/6/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị M:

3.1.1. Bà Nguyễn Thúy L, sinh năm 1949 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 13 Nguyễn Trường Tộ, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;

3.1.2. Ông Nguyễn Anh T¹, sinh năm 1952 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;

3.1.3. Ông Nguyễn Quốc H (Nguyên đơn) – Có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thúy L và ông Nguyễn Anh T¹: Ông Nguyễn Quốc H (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2023) – Có mặt;

3.2. Cụ Lâm Thị Ngọc N, sinh năm 1953 – Vắng mặt;

3.3. Anh Nguyễn Nhung Y, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 212/11 Đoàn Văn Bơ, Phường 10, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và A32101, Chung cư Gold View, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.4. Bà Trần Thị Hồng N¹ (Cathy N¹ Nguyen), sinh năm 1952;

Địa chỉ: 4448 Rushing Rd.Dallas. TX 75278 USA;

3.5. Bà Trần Thị Mỹ N² (Tên khác: Mỹ N² Nguyễn, Nguyen Christine Nhung), sinh năm 1954 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 1654 Caro Lake Dr.Caro, Michigan 48723 USA;

3.6. Ông Trần Nhung N³, sinh năm 1950 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 6629 Kenedy Lane Fall Curch V.A 22042 USA;

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ N² và ông Trần Nhung N³:
Ông Nguyễn Quốc H (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2007, ngày 02/4/2007 và ngày 27/11/2006) – Có mặt;

3.7. Bà Nguyễn Thị T², sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 7120 Eagle Vail Drive Plano Texas 75093 USA;

3.8. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 378, ấp Long Hòa, xã Long Thuận, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp;

3.9. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 18 Trương Định, Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

3.10. Anh Nguyễn Thành H², sinh năm 1984 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Trung đoàn Gia Định, Bộ chỉ huy quân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Số 559 Tô Ký, Khu phố 1, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.11. Bà Nguyễn Thị Thu H³, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 247/5 Trần Nguyên Hãn, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.12. Bà Nguyễn Thị N⁴, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12, Tổ 04, ấp Mỹ Thuận, xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;

3.13. Ông Nguyễn Thanh Đ¹ – Vắng mặt;

3.14. Ông Nguyễn Thanh T³ – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 62, khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.15. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Địa chỉ: Số 82 Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phan Thanh N⁵, Phó Trưởng phòng Nội chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền số 400/UBND-NC ngày 10/5/2021) – Vắng mặt;

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Lê S, sinh năm 1942 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 76/36 Lê Lợi, Phường 4, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

4.2. Ông Trần Thanh H⁴, sinh năm 1950 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 128 Lý Bôn, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

5. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H và người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Quốc H trình bày:

Cụ Nguyễn Thành N⁵ chung sống với cụ Trần Thị Hồng Đ² có 03 người con chung là Trần Thị Mỹ N², Trần Thị Hồng N¹ và Trần Nhung N³. Năm 1953, cụ N⁵ tập kết ra Bắc chung sống với cụ Nguyễn Thị M, có 01 con là ông Nguyễn Quốc H. Năm 1966, cụ N⁵ về miền Nam nên ly thân và không còn liên lạc với cụ M. Năm 1975, cụ N⁵ chung sống với cụ Nguyễn Thị T⁴, không có con chung, nhưng cụ T⁴ có 04 người con riêng là các ông, bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T², Nguyễn Thị G và Nguyễn Thành D (chết ngày 15/3/2006, có vợ đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 24/DS-ST ngày 21/9/1991 của Tòa án nhân dân thị xã Tây Ninh, có 02 con là Nguyễn Thành H² và Nguyễn Thành Đ¹); Trong thời gian chung sống với cụ T⁴ thì cụ N⁵ lại có 01 con chung với cụ Lâm Thị Ngọc N (từ năm 1980 đến năm 1985) là Nguyễn Nhung Y.

Cụ N⁵ chung sống với các cụ: Đ, M, N đều không có tài sản chung, còn trong thời gian chung sống với cụ T⁴ thì cụ N⁵ được Nhà nước bán hóa giá 01 căn nhà đất tại số 11A Lê Hồng Phong, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là nhà đất 11A Lê Hồng Phong) và cụ N⁵ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, diện tích 49,10 m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 và tạo lập được diện tích 4.401,3 m² tại khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên do cụ N⁵ đổi gở với ông Đặng Hiếu T⁴ (nay đã chết), có ông Trần Thanh H⁴ và ông Lê S biết. Căn nhà 11A Lê Hồng Phong hiện không có ai ở, nhưng cụ N⁵ có cho bà Nguyễn Thị Thu H³ mượn làm nơi chứa hàng, còn diện tích 4.401,3 m² hiện cũng do bà H³ quản lý sử dụng.

Cụ Trần Thị Hồng Đ chết năm 1966, cụ Nguyễn Thị T⁴ chết ngày 06/3/1996, đều không có di chúc.

Cụ Nguyễn Thành N⁵ chết ngày 18/10/2003, cụ N⁵ có lập Di chúc ngày 09/8/1996 để lại cho ông H thừa hưởng nhà đất số 11A Lê Hồng Phong để làm

phủ thờ và Di chúc ngày 12/6/2003 cho ông H được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích 4.401,3 m² và một kỷ phần thừa kế cụ N⁵ được hưởng từ cụ T⁴.

Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông các tài sản theo Di chúc ngày 09/8/1996 và Di chúc ngày 12/6/2003 của cụ N⁵ và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Đối với các tài sản như giường, tủ lạnh, tủ áo, tủ ly... thì không yêu cầu chia.

Ngoài ra, cụ N⁵ và cụ T⁴ có gửi tiết kiệm 260.000.000 đồng. Thời gian cụ N⁵ bệnh có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N⁴ rút toàn bộ số tiền trên để chữa bệnh cho cụ N⁵ hết, nên ông H không có ý kiến gì.

Ông có nghe nói bà Trần Thị Hồng N¹ đã chết, nhưng ông không có giấy chứng tử để cung cấp cho Tòa án. Ông không đồng ý Chứng thư thẩm định giá ngày 26/01/2021 của Công ty Thẩm định giá Đông Á, mà ông thống nhất giá trị tài sản tranh chấp đã thẩm định ngày 08/8/2018 và không yêu cầu định giá lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H¹ trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T⁴ với cụ Trầm Kim S¹ có 04 người con, gồm: Bà và Nguyễn Thị T², Nguyễn Thị G và Nguyễn Thành D (chết). Năm 1963 cụ S¹ chết, năm 1975 cụ T⁴ chung sống với cụ Nguyễn Thành N⁵, không có con chung, các chị em của bà gọi cụ N⁵ là cha.

Thời gian chung sống với cụ T⁴ thì cụ N⁵ được Nhà nước cấp nhà đất số 11A Lê Hồng Phong. Đây là tài sản chung giữa cụ T⁴ với cụ N⁵, nhưng cụ N⁵ lập Di chúc cho ông H hưởng toàn bộ là không đúng. Bà chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất này.

Phần diện tích 4.401,3 m² là tài sản riêng của cụ T⁴ do đổi gổ với ông Đặng Hiếu T⁴ vào năm 1981. Đất của ông T⁴ là 6.000 m², cụ T⁴ đổi với Ủy ban nhân dân phường Bình Đức 400 m² thổ cư để lấy hơn 1.800 m² đất ruộng, cộng với phần diện tích còn lại thì cụ T⁴ chuyển nhượng cho ông Trần Thanh H⁴ khoảng 2.000 m². Đến năm 1993, cụ T⁴ được Sở Xây dựng cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 946,5 m² thổ cư và 3.762 m² đất ruộng.

Sau khi cụ T⁴ chết, cụ N⁵ tự kê khai đăng ký để được cấp 4.401,3 m² mà không có ý kiến của chị em bà, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ N⁵. Ông H khởi kiện vụ án hành chính và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử bằng Bản án hành chính phúc thẩm số 39/2012/HC-PT ngày 06/6/2012, bác yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà không đồng ý chia thừa kế phần diện tích 4.401,3 m² vì đây là tài sản riêng của cụ T⁴. Trên phần đất này có căn nhà của bà với chồng là Nguyễn Thanh Đ¹, con là Nguyễn Thanh T³ đang ở.

Cụ T⁴ còn có 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh An Giang. Cụ N⁵ đã ký nhận ngày 29/3/1996, gồm vốn 80.000.000 đồng, lãi 3.840.000 đồng. Bà yêu cầu những người thừa kế di sản của cụ N⁵ phải trả lại cho chị em bà 83.840.000 đồng. Đối với số tiền 260.000.000 đồng bà không xác định được tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴ hay không, nên bà không có yêu cầu. Bà xin rút lại yêu cầu đòi bà N⁴ trả số tiền 60.000.000 đồng đã mượn của cụ N⁵, rút yêu cầu đối với số tiền sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng và rút yêu cầu đối với 70 lượng vàng cụ N⁵ đã sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H¹ có yêu cầu phản tố như sau: Chia thừa kế theo pháp luật nhà đất số 11A Lê Hồng Phong; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, diện tích 49,10 m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 do cụ N⁵ đứng tên; Những người được hưởng thừa kế của cụ N⁵ phải trả lại cho chị em bà 83.840.000 đồng; Công nhận diện tích 4.401,3 m² là di sản của riêng cụ T⁴, chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của cụ T⁴; Xin được giữ lại các tài sản gồm: giường, tủ áo, tủ ly, ghế salon gỗ... trong nhà số 11A Lê Hồng Phong để làm kỷ niệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị M (BL 288, 289) trình bày: Cụ với cụ N⁵ có 01 con chung là Nguyễn Quốc H. Cụ N⁵ đi B từ năm 1965 cho đến năm 1975 mới gặp lại nhau thì cụ N⁵ đã chung sống với cụ T⁴, nên cụ không liên hệ với cụ N⁵ nữa và từ năm 1981 cụ ở ngoài Bắc nên không dính líu tiền bạc, tài sản gì với cụ N⁵ và cũng không biết về tài sản của cụ N⁵, cụ T⁴, không biết cụ N⁵ có lập di chúc hay không. Cụ M không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa ông H với bà H¹, nhưng nếu Tòa án có chia phần cho cụ thì cụ giao lại cho ông H nhận. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt cụ nhưng phải thông báo cho cụ kết quả giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lâm Thị Ngọc N (BL 52, 90, 109): Đề nghị Tòa án xét xử đúng quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nhung Y (BL 137) trình bày: Ông là con của cụ N với cụ N⁵, ông không biết gì về tài sản của cha mẹ. Ông sống tại Thành phố Hồ Chí Minh từ nhỏ nên không biết gì về quan hệ giữa cụ N⁵ với cụ T⁴, cũng không biết gì về việc tranh chấp giữa ông H với bà H¹. Ông đề nghị Tòa án làm rõ và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ N (BL 94, 146) trình bày: Cụ N⁵ với cụ Đ có 03 con chung là bà với Trần Nhung N³ và Trần Thị Hồng N¹. Do chị em bà không sống chung với cụ N⁵ từ nhỏ, mà chung sống với cha mẹ nuôi nên lấy họ của cha nuôi là họ Trần. Cha mẹ của bà không có tài sản

chung. Cụ Đ chết năm 1966. Khi bà về Việt Nam thì có nghe nói cụ N⁵ với má Ba (cụ T⁴) có một căn nhà và một miếng đất ở thành phố Long Xuyên. Thỉnh thoảng bà có liên lạc với cụ N⁵ và được biết cha của bà trước khi chết có lập di chúc cho ông H toàn bộ tài sản. Bà có nghe cha bà nói việc tranh chấp tài sản giữa H¹ và G, nhưng không rõ thực hư thế nào. Hiện bà ở ổn định tại Mỹ, nên không về Việt Nam dự Tòa được và ủy quyền cho ông H thay mặt bà giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhung N³ (BL 82, 84) trình bày: Ông là con của cụ N⁵ với cụ Đ. Cha mẹ của ông không có tài sản chung. Cụ Đ chết năm 1966. Ông biết cụ N⁵ với má Ba (cụ T⁴) có một căn nhà và một miếng đất ở thành phố Long Xuyên, cha ông di chúc cho ông H toàn bộ tài sản để thờ cúng ông bà và lo cho các cháu ăn học sau này. Hiện ông ở ổn định tại Mỹ, nên không về Việt Nam dự Tòa được và ủy quyền cho ông H thay mặt ông quyết định mọi vấn đề.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T² (BL 48, 49, 50) trình bày: Sau khi cha của bà chết năm 1963 thì mẹ của bà là cụ T⁴ chung sống với cụ N⁵. Khi chung sống với cụ T⁴ thì cụ N⁵ không có tài sản gì, thu nhập lương công chức chỉ nuôi sống bản thân cụ N⁵. Toàn bộ tài sản gồm nhà đất 11A Lê Hồng Phong, diện tích hơn 4.000 m², sổ tiết kiệm 200.000.000 đồng, 70 lượng vàng 24K cụ N⁵ giữ, đều là tài sản riêng của cụ T⁴. Bà yêu cầu chia di sản của cụ T⁴ và giao phần của bà được hưởng cho bà G quản lý dùng cho bà và bà xin vắng mặt tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị H¹, như sau: Chia thừa kế theo pháp luật nhà đất số 11A Lê Hồng Phong; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, diện tích 49,10 m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 do cụ N⁵ đứng tên; Những người được hưởng thừa kế của cụ N⁵ phải trả lại cho chị em bà 83.840.000 đồng; Công nhận diện tích 4.401,3 m² là di sản của riêng cụ T⁴, chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của cụ T⁴; Xin được giữ lại các tài sản gồm: giường, tủ áo, tủ ly, ghế salon gỗ... trong nhà số 11A Lê Hồng Phong để làm kỷ niệm.

Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 260.000.000 đồng, 70 lượng vàng 24K, sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng và số tiền bà N⁴ mượn 60.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thành H² (BL 144) trình bày: Các anh là con của ông Nguyễn Thành D (chết) và là cháu nội của cụ N⁵, cụ T⁴. Yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của ông bà nội theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H³: Vắng mặt và không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N⁴ (BL 51) trình bày: Bà là cháu họ của cụ N⁵. Từ năm 1988, các con của cụ N⁵ ở xa nên bà là người trực tiếp chăm sóc cho cụ N⁵, đến khi cụ N⁵ chết thì bà về quê sinh sống. Trước khi chết cụ N⁵ cho bà số tiền 260.000.000 đồng đang để ở Ngân hàng. Bà yêu cầu được chia công sức của bà thời gian chăm sóc cụ N⁵, với số tiền là 150.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Lê S trình bày: Năm 1981, ông cùng với ông Trần Thanh H⁴, cụ T⁴ và cụ N⁵ hùn 10 m³ gỗ đổi lấy 6.000 m² đất của ông Đặng Hiếu T⁴, phần của ông với ông H⁴ là 2.000 m² tương đương 4 m³ gỗ, còn phần của cụ T⁴, cụ N⁵ là 4.000 m² tương đương 6 m³ gỗ. Gỗ do ông, ông H⁴ và cụ N⁵ được mua theo chính sách của tỉnh. Ông, ông H⁴, cụ N⁵ thống nhất đưa tiền cho cụ T⁴ thanh toán tiền gỗ cho Công ty lâm sản, để cho cụ T⁴ đứng tên đất và thanh toán với ông T⁴. Sau này ông ủy quyền cho ông H⁴ bán 2.000 m², nên còn lại 4.000 m² là phần đất của cụ N⁵ với cụ T⁴. Việc đưa tiền cho cụ T⁴ thanh toán tiền gỗ và để cho cụ T⁴ đứng tên đất thì không có giấy tờ chứng minh.

Người làm chứng ông Trần Thanh H⁴ (BL 442, 443) trình bày: Ông biết cụ N⁵ được Nhà nước cấp nhà đất số 11A Lê Hồng Phong và cụ N⁵, cụ T⁴ có phần đất tại phường Bình Đức nhưng không rõ diện tích và nguồn gốc đất. Trong thời gian công tác, cụ N⁵ và cụ T⁴ có chuyển nhượng cho ông một phần đất nhưng diện tích và số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ, nhưng nhớ là có trả tiền cho cụ N⁵, cụ T⁴ 2-3 lần mới xong. Ngoài ra, cụ N⁵, cụ T⁴ còn chuyển nhượng cho ông Lê S một phần đất, không nhớ diện tích bao nhiêu, sau đó ông S chuyển nhượng phần đất đã mua của cụ N⁵, cụ T⁴ lại cho ông và ông đã chuyển nhượng hết cả hai phần đất cho Công ty điện nước tỉnh An Giang. Hai phần đất trên là do ông nhận chuyển nhượng đất bằng tiền mặt, không phải là trả bằng gỗ hay hùn gỗ gì hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang do người đại diện hợp pháp trình bày: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 4493/UBND-NC ngày 08/12/2008. Theo quyết định của Sở Xây dựng thì phần đất 4.401,3 m² cấp cho cá nhân cụ T⁴, còn đất này có là tài sản chung với cụ N⁵ hay không thì Ủy ban không xác định. Ủy ban cũng không có ý kiến đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 49,10 m². Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2013/DS-ST ngày 19/3/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H¹ về yêu cầu trích công sức nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thành N³.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc H, một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H¹ và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N⁴.

* Công nhận di sản của cụ Nguyễn Thành N⁵ gồm $\frac{1}{2}$ nhà đất 11A Lê Hồng Phong trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thị T⁴, có tổng giá trị 324.060.000 đồng (648.120.000 đồng/2), ông Nguyễn Quốc H được hưởng theo Di chúc do cụ Nguyễn Thành N⁵ lập ngày 12/6/2003 có hiệu lực $\frac{1}{2}$ và giao toàn bộ nhà đất cho ông H được sở hữu sử dụng. Nhà đất do bà Nguyễn Thị Thu H³ quản lý nên phải có trách nhiệm giao lại cho ông H.

Và số tiền 181.541.200 đồng được chia cho 06 thừa kế theo pháp luật của cụ N⁵, gồm: ông Nguyễn Quốc H, cụ Nguyễn Thị M, ông Trần Nhung N³ (Tran Nguyen Nhung), anh Nguyễn Nhung Y, bà Trần Thị Mỹ N² (Nguyen Christine N²), bà Trần Thị Hồng N¹ (Cathy N¹ Nguyen) + bà Nguyễn Thị N⁴ được trích một phần công sức, mỗi người được hưởng 25.935.314 đồng (181.541.200 đồng/7).

Riêng cụ Nguyễn Thị M, bà Trần Thị Hồng N¹ (Cathy N¹ Nguyen), mỗi người được hưởng tổng cộng 61.941.980 đồng (36.006.666 đồng thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc + 25.935.314 đồng).

* Công nhận di sản của cụ Nguyễn Thị T⁴ gồm diện tích 4.401,3 m² đất tại phường Bình Đức, có giá là 5.363.184.900 đồng, $\frac{1}{2}$ nhà đất 11A Lê Hồng Phong trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thành N⁵ có giá trị 324.060.000 đồng (648.120.000 đồng/2) và số tiền 83.840.000 đồng, có tổng giá trị 5.771.084.900 đồng, được chia đều cho 4 thừa kế theo pháp luật của cụ T⁴ gồm: bà Nguyễn Thị H¹, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T² và thừa kế thế vị của ông Nguyễn Thành D là anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ, mỗi thừa kế được 1.174.611.980 đồng (1.072.636.980 đồng + 81.015.000 đồng + 20.960.000 đồng). Riêng bà H¹ được chia thêm một suất diện tích đất phường Bình Đức, nên tổng cộng được 2.247.248.960 đồng, thừa kế của ông D là H² và Đ mỗi người được 587.305.990 đồng.

Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị H¹ được chia diện tích 1.895,9 m² đất (trong đó 522 m² đất ODT, 1.010,6 m² đất CLN, 363,3 m² đất ao, tổng giá trị là 2.818.720.300 đồng); $\frac{1}{8}$ giá trị nhà đất, tiền tiết kiệm là 101.975.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T² được chia diện tích 871,6 m² đất (trong đó 163,5 m² đất ODT, 378,7 m² đất CLN, 329,4 m² đất ao, tổng giá trị là 921.803.600 đồng); 1/8 giá trị nhà đất, tiền tiết kiệm là 101.975.000 đồng. Tạm thời giao cho bà G quản lý hộ đến khi bà T² về nước.

Bà Nguyễn Thị G được chia diện tích 885 m² đất (trong đó 179,9 m² đất ODT, 613,9 m² đất CLN, 61,2 m² đất ao, tổng giá trị là 1.004.758.200 đồng); 1/8 giá trị nhà đất, tiền tiết kiệm là 101.975.000 đồng.

Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Thành D là anh Nguyễn Thành H² được chia diện tích 421,3 m² đất (trong đó 55 m² đất ODT, 366,3 m² đất CLN, tổng giá trị là 332.875.400 đồng); 50.987.500 đồng (1/8 giá trị nhà đất, tiền tiết kiệm là 101.975.000 đồng/2).

Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Thành D là anh Nguyễn Thành Đ được chia diện tích 357,5 m² đất (trong đó 47,2 m² đất ODT, 310,3 m² đất CLN, tổng giá trị là 285.027.400 đồng); 50.987.500 đồng (1/8 giá trị nhà đất, tiền tiết kiệm là 101.975.000 đồng/2).

Các phần đất trên được xác định theo Bản đồ địa chính khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên lập ngày 31/10/2012.

Bà H¹ phải có trách nhiệm hoàn chênh lệch lại cho các thừa kế gồm: bà T² 150.833.380 đồng; bà G 67.878.780 đồng; anh H² 203.443.090 đồng; anh Đ 251.291.090 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của ông H chịu trách nhiệm hoàn tiền cho các thừa kế khác đối với số tiền bà N⁴ rút sổ tiết kiệm của cụ N⁵.

Bà N⁴ có trách nhiệm cùng với ông H hoàn tiền lại cho các thừa kế còn lại của cụ N⁵ gồm cụ Nguyễn Thị M, bà Trần Thị Hồng N² (Cathy N² Nguyen), mỗi người 25.935.314 đồng; thừa kế của cụ T⁴ gồm bà H¹, bà T², bà G mỗi người 20.960.000 đồng (83.840.000 đồng/4), riêng anh Đ, anh H² mỗi người 10.480.000 đồng.

Ông H có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế còn lại của cụ N⁵ gồm cụ Nguyễn Thị M, bà Trần Thị Hồng N² (Cathy N² Nguyen), mỗi người 36.006.666 đồng; thừa kế của cụ T⁴ gồm bà H¹, bà T², bà G mỗi người 81.015.000 đồng, riêng anh Đ, anh H² mỗi người 40.507.500 đồng.

Bà H¹, bà G được nhận đồ nội thất trong nhà 11A Lê Hồng Phong để làm đồ lưu niệm do ông H giao.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi đi do đặc, định giá; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/3/2013, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 02/4/2013, bị đơn bà Nguyễn Thị H¹ kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà 11A Lê Hồng Phong và sẽ hoàn giá trị cho ông H.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 318/2013/DS-PT ngày 14/10/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2013/DS-ST ngày 19/3/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ kiện về Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 2 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 242, Điều 273, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 611, Điều 612, khoản 1 Điều 623, Điều 624, Điều 627, Điều 628, Điều 643, Điều 649, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 5, khoản 1 Điều 186 Luật Đất đai năm 2013; Điều 3 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2018; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa cụ Nguyễn Thành N⁵ và cụ Nguyễn Thị T⁴;

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N⁵ gồm: Trần Thị Hồng N¹, Trần Thị Mỹ N², Trần Nhung N³, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Nhung Y và Nguyễn Thị M;

3. Xác định hàng thừa kế của cụ T⁴ gồm: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T², Nguyễn Thị G và Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ;

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Quốc H;

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H¹ về việc yêu cầu công nhận phần đất 4.401,3 m² tọa lạc khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang là tài sản riêng của cụ T⁴ và chia thừa kế phần đất 4.401,3 m² theo pháp luật cho các thừa kế của cụ T⁴;

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà H¹ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, diện tích 49,1 m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 cấp cho cụ Nguyễn Thành N⁵.

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N⁴, về việc yêu cầu được chia số tiền 150.000.000 đồng công sức trong thời gian chăm sóc cụ N⁵;

8. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị H¹ về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 260.000.000 đồng do cụ N⁵ đứng tên trong sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Phương Nam; số tiền 60.000.000 đồng bà Nguyễn Thị N⁴ mượn của cụ N⁵; Sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng; 70 lượng vàng 24K và trích công sức nuôi cụ N⁵;

9. Công nhận ½ hiệu lực của di chúc ngày 09/8/1996, đối với di sản là nhà đất tại số 11A Lê Hồng Phong, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Không công nhận di chúc ngày 12/6/2003 đối với phần đất 4.401,3 m² tọa lạc khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

10. Xác định tài sản chung của cụ T⁴ và cụ N⁵ gồm: Căn nhà và đất diện tích 49,1 m² tại số 11A Lê Hồng Phong, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có tổng giá trị là 3.579.449.000 đồng và số tiền 83.840.000 đồng.

11. Ông H được chia diện tích đất 49,1 m² tại các điểm 6, 7, 12, 13 và một căn nhà xây gạch, móng bê tông cốt thép, nền lót gạch bông, mái bê tông cốt thép, thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp cho cụ N⁵. Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên (được đính kèm bản án);

12. Buộc ông Nguyễn Quốc H phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho các thừa kế của cụ T⁴ số tiền 1.789.724.500 đồng, cụ thể:

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H¹ 447.431.125 đồng;

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị G 894.862.250 đồng (trong 894.862.250 đồng có 447.431.125 đồng của bà T² được chia, giao bà G quản lý hộ, khi nào bà T² có yêu cầu bà G phải giao lại);

- Hoàn lại cho anh Nguyễn Thành H² 223.710.500 đồng;

- Hoàn lại cho anh Nguyễn Thành Đ 223.710.500 đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H³ phải giao trả cho ông H nhà đất diện tích 49,1 m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên.

Ông H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật, sau khi thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ T⁴.

13. Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho các ông bà H¹, G, T² và Đ, H² số tiền gửi tiết kiệm 41.920.000 đồng.

14. Xác định phần đất 4.401,3 m² tại các điểm 61, 33, 22, 18, 48, 1, 6, 5 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 31/10/2012 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên, là tài sản riêng của cụ T⁴ và chia cho các thừa kế của cụ T⁴, cụ thể:

- Chia cho bà Nguyễn Thị H¹ các phần đất CLN, đất thổ cư và đất ao là 1.430,2 m² (gồm các phần đất 362,8 m² + 359,3 m² + 355,8 m² + 352,3 m²) tại các điểm 74, 75, 76, 77, 78, 81, 82, 83, 84, 85 và phần đất thổ cư 296,4 m² (62,6 m² + 70,3 m² + 77,9 m² + 85,6 m²) tại các điểm 63, 64, 65, 66, 67, 74, 75, 76, 77, 78.

- Chia cho bà Nguyễn Thị G phần đất CLN và đất ao là 693,9 m² (bao gồm các phần đất 348,7 m² + 345,2 m²) tại các điểm 74, 79, 72, 87, 86, 85 và phần đất thổ cư 194,1 m² (bao gồm 100,9 m² + 93,2 m²) tại các điểm 67, 68, 69, 72, 73, 74.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T² phần đất CLN và đất ao là 680 m² (gồm phần đất 341,7 m² + 338,3 m²) tại các điểm 72, 71, 18, 48, 88, 87 và phần đất thổ cư 327,9 m² (bao gồm 108,5 m² + 219,4 m²) tại các điểm 69, 70, 33, 22, 18, 71, 72.

- Chia cho anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ phần đất CLN là 676,6 m² (gồm phần đất 310,3 m² + 366,3 m²) tại các điểm 4, 79, 78, 80, 1 và phần đất thổ cư 102,2 m² (gồm phần đất 47,2 m² + 55 m²) tại các điểm 61, 62, 63, 78, 79, 4.

- Giao các phần đất của bà T² được chia cho bà G quản lý hộ, khi nào bà T² có yêu cầu thì bà G phải có nghĩa vụ giao lại.

- Các phần đất các ông bà H¹, G, T², H², Đ được chia thuộc Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 31/10/2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Long Xuyên (nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên) được đính kèm theo bản án.

- Buộc các ông bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T² và Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ phải hoàn lại cho bà H¹ 262.454.000 đồng (bà G, bà T², mỗi người phải hoàn lại cho bà H¹ số tiền 87.484.600 đồng; Anh H² và anh Đ phải hoàn lại cho bà H¹ 87.484.600 đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T² và Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ 7.095.000 đồng (bà G phải hoàn lại cho bà H¹, bà T², mỗi người số tiền 2.365.000 đồng, hoàn lại cho anh H² và anh Đ 2.365.000 đồng).

- Buộc các bà Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T² phải hoàn lại cho anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ 545.680.700 đồng (cụ thể các bà H¹, G, T², mỗi người phải hoàn lại cho anh H², anh Đ số tiền 181.893.500 đồng).

- Buộc các ông bà Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T² và Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ phải hoàn lại cho ông Nguyễn Quốc H 643.582.000 đồng. Cụ thể:

Bà H¹ phải hoàn lại cho ông H 257.432.800 đồng (bà H¹ nhận 02 kỷ phần);

Bà G phải hoàn lại cho ông H 128.716.400 đồng;

Bà T² phải hoàn lại cho ông H 128.716.400 đồng;

Anh H² và anh Đ phải hoàn lại cho ông H 128.716.400 đồng;

Các ông bà H¹, T², G và Đ, H² được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán với nhau và thanh toán xong cho ông H.

15. Buộc ông H phải giao cho bà H¹ các đồ nội thất gồm: 01 tủ ly kính, 01 giường, 03 tủ quần áo, 01 tủ búp phê, 01 bộ ghế salon gỗ, 01 tủ lạnh cũ, 01 tủ gạt măng (tủ chén), theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2018.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H có đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để xét xử lại; Công nhận cụ N⁵ với cụ T⁴ là vợ chồng, công nhận diện tích 4.401,3 m² và nhà đất 11A Lê Hồng Phong là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴; Công nhận cho ông được hưởng thừa kế theo Di chúc ngày 09/8/1996 và Di chúc ngày 12/6/2003 của cụ N⁵.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn Quốc H thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, mà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, công nhận cụ N⁵ với cụ T⁴ là vợ

chồng, công nhận diện tích 4.401,3 m² ở phường Bình Đức và nhà đất 11A Lê Hồng Phong là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴; Công nhận cho ông được hưởng thừa kế theo Di chúc ngày 09/8/1996 và Di chúc ngày 12/6/2003 của cụ N⁵.

Ông Huỳnh Ngọc T đề nghị xem xét cụ N⁵ chung sống với cụ T⁴ được tổ chức thừa nhận, mọi người đều biết hai cụ là vợ chồng. Trong đơn xin mua nhà 11A Lê Hồng Phong, cơ quan cũng đã xác định cụ T⁴ là vợ của cụ N⁵. Phần đất 4.401,3 m² là do đổi gỗ chế độ của cụ N⁵ mà có, nên đây là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị xem xét cụ N⁵ là cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, nếu không được thừa nhận là vợ chồng thì không thể tồn tại. Bản án sơ thẩm không công nhận cụ N⁵ với cụ T⁴ là vợ chồng là trái với quy định tại điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Diện tích 4.401,3 m² là đổi gỗ theo chế độ của cụ N⁵ mà có, thời điểm đó chỉ có đơn vị quốc doanh mới có thẩm quyền phân phối gỗ, tư nhân không được quyền, nên cụ T⁴ không thể có gỗ, mà là gỗ theo chế độ của cụ N⁵, ông Lê S và ông Trần Thanh H⁴ nhập lại thành 10 m³ rồi thống nhất để cho cụ T⁴ đại diện đứng tên đổi lấy đất, vì giai đoạn lịch sử này không có cán bộ Nhà nước nào dám đứng tên quyền sử dụng đất. Cụ N⁵ chung sống như vợ chồng với cụ T⁴ 21 năm mới chết. Do đó, có căn cứ xác định diện tích 4.401,3 m² là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴. Đối với nhà đất 11A Lê Hồng Phong thì việc định giá của Công ty thẩm định giá Đông Á không hợp lý, ông H đã có khiếu nại giá nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận cụ N⁵ với cụ T⁴ là hôn nhân thực tế, công nhận diện tích 4.401,3 m² là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴, hủy việc chia thừa kế diện tích 4.401,3 m² để đo đạc chia lại; không đồng ý Chứng thư thẩm định giá Đông Á, yêu cầu định giá lại và công nhận cho ông H được hưởng di sản thừa kế theo 02 di chúc của cụ N⁵.

Bà Nguyễn Thị H¹ không đồng ý kháng cáo của ông H.

Bà Nguyễn Thị G không đồng ý ý kiến của ông H và trình bày cụ N⁵ chỉ là công chức Nhà nước, đồng lương chỉ đủ nuôi sống bản thân cụ N⁵, còn cụ T⁴ kinh doanh buôn bán nên mới có thu nhập mua đất, tất cả giấy tờ đất đều do cụ T⁴ đứng tên mua, nên diện tích 4.401,3 m² là tài sản riêng của cụ T⁴.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H¹ đề nghị bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, nhưng phải sửa Bản án sơ thẩm vì đã tuyên xử quan hệ hôn nhân giữa cụ N⁵ với cụ T⁴ và cho bà T² được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, những đương sự vắng mặt đều là những người không có kháng cáo và việc vắng mặt của họ không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt họ.

Trong đơn kháng cáo, ông H không có yêu cầu định giá lại tài sản nên việc luật sư yêu cầu định giá lại tài sản là vượt quá phạm vi của đơn kháng cáo ban đầu và thời hạn kháng cáo đã hết, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét; Việc đo đạc lại chỉ cần thiết khi cần phải phân chia lại di sản thừa kế.

[2] Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp thừa kế; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại các điều: 26, 34, 37, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Cụ Nguyễn Thành N⁵ chung sống với cụ Trần Thị Hồng Đ, có 03 con chung là các ông, bà: Trần Thị Mỹ N², Trần Thị Hồng N¹ và Trần Nhung N³; Khoảng năm 1955 – 1956, cụ N⁵ tập kết ra miền Bắc và chung sống với cụ Nguyễn Thị M, có 01 con chung là ông Nguyễn Quốc H; Khoảng năm 1965, cụ N⁵ trở về miền Nam, chung sống với cụ Nguyễn Thị T⁴ vào năm 1975 cho đến khi cụ T⁴ chết, không có con chung nhưng cụ T⁴ có 04 người con riêng gồm các ông, bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T², Nguyễn Thị G và Nguyễn Thành D (chết năm 2006, vợ là Mai Diệu H⁴ đã ly hôn năm 1991, có 02 con là anh Nguyễn Thành H² và Nguyễn Thành Đ); Khoảng năm 1980 đến năm 1985, cụ N⁵ với cụ Lâm Thị Ngọc N có 01 người con chung tên là Nguyễn Nhung Y.

Cụ Trần Thị Hồng Đ chết năm 1966, cụ Nguyễn Thị T⁴ chết vào ngày 06/3/1996, đều không có di chúc.

Cụ Nguyễn Thành N⁵ chết ngày 18/10/2003, có để lại Di chúc ngày 09/8/1996 và Di chúc ngày 12/6/2003.

[4] Cụ Nguyễn Thành N⁵ không có tài sản chung với các cụ: Trần Thị Hồng Đ, Nguyễn Thị M và Lâm Thị Ngọc N.

Trong thời gian cụ Nguyễn Thành N⁵ chung sống với cụ Nguyễn Thị T⁴, có phát sinh các tài sản như sau:

Căn nhà và đất tại số 11A Lê Hồng Phong, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (viết tắt: nhà đất số 11A Lê Hồng Phong), do cụ Nguyễn Thành N⁵ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, thửa đất số 30, diện tích 49,1 m², tờ bản đồ số 10.

Diện tích 946,5 m² và diện tích 3.762 m² do cụ Nguyễn Thị T⁴ đứng tên trong Giấy chứng nhận số 364/CN-SXD ngày 26/02/1993 và Giấy chứng nhận số 1158/CN-SXD ngày 26/5/1993 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang. Sau khi cụ T⁴ chết, cụ N⁵ kê khai đăng ký, được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/9/2001, diện tích 4.401,3 m², nhưng đã bị thu hồi Giấy chứng nhận vào ngày 17/6/2008.

Số tiền tiết kiệm do cụ T⁴ gửi tại Agribank chi nhánh An Giang vào ngày 29/12/1995. Sau khi cụ T⁴ chết thì cụ N⁵ đã rút 83.840.000 đồng (gồm tiền vốn 80.000.000 đồng và tiền lãi 3.840.000 đồng).

Các số tiền và tài sản khác của cụ N⁵ và cụ T⁴, hiện nay các bên đương sự không còn tranh chấp, nên không đề cập và không đặt ra để giải quyết.

[5] Cụ N⁵ là cán bộ đã có vợ (cụ Đ) trong miền Nam, tập kết ra miền Bắc, chung sống và có con chung với cụ M trước ngày 25/3/1960, nên theo Thông tư số 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao thì cụ Đ và cụ M đều được thừa nhận là vợ hợp pháp của cụ N⁵.

Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (Luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm cụ N⁵ bắt đầu chung sống với cụ T⁴), quy định: *“Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác.”*

Tại điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ*

mà việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ”.

Trong thời gian cụ N⁵ chưa ly hôn với cụ M thì cụ N⁵ từ miền Bắc quay về miền Nam chung sống với cụ T⁴, nên theo quy định tại điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã viện dẫn trên thì quan hệ giữa cụ N⁵ với cụ T⁴ không thuộc trường hợp được công nhận là vợ chồng, không là thừa kế của nhau. Việc cụ N⁵ chung sống với cụ T⁴ khi cụ N⁵ chưa ly hôn với cụ M là vi phạm luật hôn nhân và gia đình, vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Quan hệ giữa cụ N⁵ với cụ T⁴ cũng không tương đồng với Án lệ số 41/2021/AL.

Tuy việc xác định giữa cụ N⁵ với cụ T⁴ có tồn tại quan hệ hôn nhân hay không, có ý nghĩa đến việc xác định tài sản hình thành trong thời gian hai cụ chung sống có đương nhiên là tài sản chung của vợ chồng, hai cụ có thuộc diện được thừa kế tài sản của nhau hay không, nhưng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì chỉ có vợ hoặc chồng hoặc cả hai (hoặc người thân thích khi vợ hoặc chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình) mới có quyền yêu cầu ly hôn, nhưng tại mục 1 phần quyết định của Bản án sơ thẩm lại quyết định: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa cụ Nguyễn Thành N⁵ và cụ Nguyễn Thị T⁴*”, trong khi cụ N⁵ và cụ T⁴ đều đã chết rất lâu trước khi Tòa án thụ lý vụ án, là không đúng. Do đó, cần chỉnh sửa một phần Bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[6] Với các phân tích về quan hệ gia đình của các đương sự như trên, xác định người thừa kế như sau:

Người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Nguyễn Thành N⁵, gồm các ông, bà: Trần Thị Hồng N¹, Trần Thị Mỹ N², Trần Nhung N³, Nguyễn Nhung Y, Nguyễn Quốc H và cụ Nguyễn Thị M (cụ M có ý kiến tặng cho ông H phần của cụ được hưởng).

Người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Nguyễn Thị T⁴, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T², Nguyễn Thị G và người thừa kế của ông Nguyễn Thành D là các anh: Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ.

[7] Về di sản:

[7.1] Đối với nhà, đất số 11A Lê Hồng Phong:

Cụ N⁵ là người được mua nhà hóa giá nhưng cụ T⁴ là người nộp tiền, nên Bản án sơ thẩm xác định cụ N⁵ và cụ T⁴ có công sức đóng góp ngang nhau là có căn cứ.

Cụ N⁵ lập Di chúc ngày 09/8/1996, được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình xác thực chữ ký ngày 28/4/1997 để lại toàn bộ nhà, đất 11A Lê Hồng Phong cho ông H là vượt quá quyền về tài sản, nên di chúc này chỉ có hiệu lực pháp luật đối với ½ phần di sản của cụ N⁵, từ đó Bản án sơ thẩm giao nhà, đất cho ông H, ông H thanh toán giá trị cho các thừa kế khác; không chấp nhận yêu cầu của bà H¹ đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc bà H³ giao nhà, đất cho ông H, là có căn cứ.

Tổng giá trị nhà, đất 11A Lê Hồng Phong là 3.579.449.000 đồng, được chia thừa kế như sau:

Ông H được hưởng ½ theo Di chúc được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình xác thực chữ ký ngày 28/4/1997 của cụ N⁵, có giá trị bằng 1.789.724.500 đồng.

Ông H được nhận nhà, đất, nên ông H có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế khác của cụ T⁴ gồm: bà H¹, bà G, bà T² mỗi người 447.431.125 đồng và anh H², anh Đ mỗi anh (làm tròn) 223.710.500 đồng.

[7.2] Đối với diện tích 4.401,3 m² tại phường Bình Đức:

Việc ông H trình bày diện tích đất trên là do cụ N⁵ và cụ T⁴ đổi gỗ mà có, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Lời khai của những người làm chứng do ông H cung cấp là ông Trần Thanh H⁴, ông Lê S cũng mâu thuẫn nhau và cũng chỉ là lời khai, không có chứng cứ gì để chứng minh lời làm chứng của hai ông, ông Trần Thanh H⁴ khẳng định ông nhận chuyển nhượng đất bằng tiền mặt chứ không có việc trả bằng gỗ hay hùn gỗ để nhận chuyển nhượng đất; ông Nguyễn Văn H⁶ (bút lục 1308) có lời khai phần đất trên là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴, nhưng cũng chỉ là lời khai, không có chứng cứ gì để chứng minh.

Hồ sơ do Sở Xây dựng tỉnh An Giang cung cấp (bút lục từ 1068 đến 1090) thể hiện: Ngày 05/11/1981, ông Đặng Hiếu T⁴ lập “Giấy cho đất” có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Bình Đức ngày 24/11/1981, Sở Xây dựng xác nhận ngày 25/12/1981 và Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên chứng nhận ngày 14/01/1982, đều có nội dung ông T⁴ nhượng lại cho cụ T⁴ 6.000 m² đất vườn, cụ T⁴ cho lại ông T⁴ 10 m³ gỗ tròn. Ngày 15/01/1988, Ủy ban nhân dân phường Bình Đức đổi 1.905 m² đất lúa để lấy 442 m² đất thổ cư của cụ T⁴ để xây dựng trường học. Ngày 11/12/1991 cụ T⁴ được Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cho hợp thức hóa 1.889 m² (phần trao đổi đất với Ủy ban nhân dân phường Bình

Đức). Ngày 03/4/1992, cụ T⁴ có đơn chuyển nhượng cho ông Trần Thanh H⁴ 942,3 m², được Ủy ban nhân dân phường Bình Đức chấp thuận (bút lục 169), cụ T⁴ còn lại 946,7 m².

Ngày 19/4/1993, cụ T⁴ có đơn xin hợp thức hóa 3.762,2 m². Ủy ban nhân dân phường Bình Đức có Biên bản ngày 21/4/1993 xác định nguồn gốc phần đất 6.000 m² do ông T⁴ sang nhượng cho cụ T⁴, đã chuyển nhượng cho ông Lê S và Trần Thanh H⁴ 2.236 m², còn lại 3.762 m². Cụ T⁴ là người nộp toàn bộ lệ phí trước bạ.

Giấy chứng nhận số 364/CN-SXD ngày 26/02/1993 và Giấy chứng nhận số 1158/CN-SXD ngày 26/5/1993 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang đều thể hiện chứng nhận cho cụ T⁴ sử dụng phần đất 946,5 m² và 3.762 m².

Toàn bộ hồ sơ về quyền sử dụng diện tích 946,7 m² và 3.762 m² đều không có tên cụ N⁵, mà chỉ thể hiện cá nhân cụ T⁴.

Tại Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 17/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ N⁵ ngày 13/9/2001, ông H khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 17/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thì Bản án hành chính phúc thẩm số 39/2012/HC-PT ngày 06/6/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

Do đó, có căn cứ để xác định diện tích 946,7 m² và 3.762 m² (đo đạc thực tế còn 4.401,3 m²) là của cá nhân cụ T⁴ và do vậy, Di chúc ngày 12/6/2003 của cụ N⁵ không có giá trị đối với diện tích đất 4.401,3 m² này. Bản án sơ thẩm đã chia diện tích đất 4.401,3 m² cho các thừa kế của cụ T⁴ bằng hiện vật, có tính đến công sức của cụ N⁵ trong việc trả tiền đồ đất san lấp mặt bằng 7.000.000 đồng/19.400.000 đồng (ông H được hưởng bằng giá trị) và công sức quản lý của bà H¹, là có căn cứ, đảm bảo hài hòa quyền lợi của các bên.

Tổng giá trị diện tích đất 4.401,3 m² là 6.435.821.800 đồng, chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần bằng 1.287.164.360 đồng, làm tròn số là 1.287.164.000 đồng; Bà H¹ được hưởng 02 kỷ phần bằng 2.574.328.000 đồng; bà G, bà T² và ông D (do anh H² và anh Đ nhận), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần và các thừa kế của cụ T⁴ phải hoàn trả công sức của cụ N⁵ (do ông H nhận) số tiền bằng nửa kỷ phần thừa kế là 643.582.000 đồng, theo phần cụ thể: Bà H¹ hoàn 257.432.800 đồng, bà G, bà T² và ông D (do anh H² và anh Đ trả mỗi người 1/2), mỗi người hoàn 128.716.400 đồng.

Cụ thể chia diện tích đất 4.401,3 m² như sau:

Bà Nguyễn Thị H¹ được chia 343,4 m² đất ODT (trị giá 2.060.400.000 đồng) + 992,6 m² đất CLN (trị giá 188.196.900 đồng) và 390,6 m² đất ao (trị giá 63.277.200 đồng). Tổng trị giá 2.311.874.100 đồng, so với giá trị 02 kỷ phần thì còn thiếu 262.453.900 đồng, làm tròn 262.454.000 đồng, các thừa kế còn lại có trách nhiệm hoàn số tiền này cho bà H¹.

Bà Nguyễn Thị G được chia 194,1 m² đất ODT (trị giá 1.164.600.000 đồng) + 624,9 m² đất CLN (trị giá 118.481.000 đồng) và 69 m² đất ao (trị giá 11.178.000 đồng). Tổng trị giá 1.294.259.000 đồng, so với giá trị 01 kỷ phần thì thừa 7.095.000 đồng, bà G có trách nhiệm hoàn số tiền này cho các thừa kế.

Bà Nguyễn Thị T² được chia 327,9 m² đất ODT (trị giá 1.967.400.000 đồng) + 385,7 m² đất CLN (trị giá 73.128.700 đồng) và 294,3 m² đất ao (trị giá 47.676.600 đồng). Tổng trị giá 2.088.205.300 đồng, so với giá trị 01 kỷ phần thì thừa 801.041.300 đồng. Tuy bà T² là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, được phép nhập cảnh vào Việt Nam thì được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Luật nhà ở năm 2014), nhưng tại khoản 1 Điều 186 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng có quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở thì có quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam”*. Điểm đ, khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó.”*. Theo quy định trên thì bà T² chỉ được quyền sử dụng đất ở gắn liền với nhà ở, nhưng do trên đất không có nhà ở nên bà T² chỉ được nhận thừa kế bằng giá trị mà không được nhận thừa kế bằng hiện vật. Bà T² đã có ý kiến giao phần thừa kế của bà cho bà G quản lý. Vì vậy cần sửa Bản án sơ thẩm phần này, giao cho bà G các phần đất chia cho bà T² và bà G có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T² là 1.287.164.000 đồng, đồng thời bà G hoàn trả số tiền 801.041.300 đồng cho các thừa kế khác.

Anh Nguyễn Thành Đ và anh Nguyễn Thành H² được chia 102,2 m² đất ODT (trị giá 613.200.000 đồng) + 676,6 m² đất CLN (trị giá 128.283.300 đồng). Tổng trị giá 741.483.300 đồng, so với giá trị 01 kỷ phần thì còn thiếu 545.680.700 đồng, các thừa kế còn lại có trách nhiệm hoàn số tiền này cho anh H², anh Đ.

[7.3] Đối với số tiền 83.840.000 đồng:

Số tiền này do cụ T⁴ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh An Giang vào ngày 29/12/1995; cụ T⁴ và cụ N⁵

có ký tên trên thẻ lưu, nên có căn cứ xác định số tiền này là tài sản chung của cụ N⁵ với cụ T⁴. Sau khi cụ T⁴ chết thì cụ N⁵ đã rút toàn bộ vốn và lãi được tổng số tiền 83.840.000 đồng mà không có ý kiến của các thừa kế của cụ T⁴. Ông H được thừa hưởng toàn bộ di sản của cụ N⁵, nên Bản án sơ thẩm buộc ông H thực hiện nghĩa vụ do cụ N⁵ để lại là hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên cho các thừa kế của cụ T⁴, là có cơ sở.

[8] Từ các phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[9] Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên ông Nguyễn Quốc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Về chi phí ủy thác tư pháp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc H phải chịu toàn bộ và ông đã nộp xong.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N⁴ về chia công sức nuôi dưỡng cụ N⁵ số tiền 150.000.000 đồng; về đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị H¹ đối với số tiền 260.000.000 đồng cụ N⁵ đứng tên ở Ngân hàng Phương Nam, số tiền bà N⁴ mượn 60.000.000 đồng, sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng, 70 lượng vàng 24K và trích công sức nuôi dưỡng cụ N⁵; về các dụng cụ nội thất trong nhà 11A Lê Hồng Phong; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Quốc H; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H¹ về việc yêu cầu công nhận phần đất 4.401,3 m² tọa lạc khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang là tài sản riêng của cụ T⁴ và chia thừa kế phần đất 4.401,3 m² theo pháp luật cho các thừa kế của cụ T⁴; Không chấp nhận yêu cầu

của bà H¹ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001, diện tích 49,1 m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 cấp cho cụ Nguyễn Thành N⁵.

2.1. Xác định tài sản chung của cụ T⁴ và cụ N⁵ gồm: Căn nhà và đất diện tích 49,1 m² tại số 11A Lê Hồng Phong, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có tổng giá trị là 3.579.449.000 đồng và số tiền 83.840.000 đồng.

2.1.1. Chia và giao cho ông Nguyễn Quốc H được quyền sử dụng diện tích đất 49,1 m² tại các điểm 6, 7, 12, 13 và được quyền sở hữu căn nhà xây gạch, móng bê tông cốt thép, nền lót gạch bông, mái bê tông cốt thép, thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01514 QSDĐ/Aa ngày 13/9/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp cho cụ Nguyễn Thành N⁵.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H³ giao trả cho ông H nhà, đất diện tích 49,1 m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên (được đính kèm bản án);

Ông Nguyễn Quốc H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Quốc H phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho các thừa kế của cụ T⁴ số tiền 1.789.724.500 đồng, cụ thể:

- Hoàn lại cho các bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T², mỗi người 447.431.125 đồng, làm tròn 447.431.000 đồng/người (*Bốn trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi một ngàn đồng*)/người; Giao phần của bà T² cho bà G quản lý hộ, khi nào bà T² có yêu cầu thì bà G phải giao lại.

- Hoàn lại cho các anh: Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ, mỗi người 223.710.500 đồng/người (*Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm mười ngàn năm trăm đồng*)/người;

2.1.2. Buộc ông Nguyễn Quốc H hoàn trả cho các bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T², mỗi người 10.480.000 đồng (*Mười triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng*)/người và hoàn trả cho các anh: Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ, mỗi người 5.240.000 đồng (*Năm triệu hai trăm bốn chục ngàn đồng*)/người.

2.2. Xác định phần đất 4.401,3 m² tại các điểm 61, 33, 22, 18, 48, 1, 6, 5 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 31/10/2012 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên, là tài sản riêng của cụ T⁴ và chia cho các thừa kế của cụ T⁴, cụ thể:

2.2.1. Chia và giao cho bà Nguyễn Thị H¹ được quyền sử dụng các phần đất CLN, đất thổ cư và đất ao là 1.430,2 m² (gồm các phần đất 362,8 m² + 359,3 m² + 355,8 m² + 352,3 m²) tại các điểm 74, 75, 76, 77, 78, 81, 82, 83, 84, 85 và phần đất thổ cư 296,4 m² (62,6 m² + 70,3 m² + 77,9 m² + 85,6 m²) tại các điểm 63, 64, 65, 66, 67, 74, 75, 76, 77, 78.

2.2.2. Chia và giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng phần đất CLN và đất ao là 693,9 m² (bao gồm các phần đất 348,7 m² + 345,2 m²) tại các điểm 74, 79, 72, 87, 86, 85 và phần đất thổ cư 194,1 m² (bao gồm 100,9 m² + 93,2 m²) tại các điểm 67, 68, 69, 72, 73, 74.

Giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng phần đất CLN và đất ao là 680 m² (gồm phần đất 341,7 m² + 338,3 m²) tại các điểm 72, 71, 18, 48, 8, 87 và phần đất thổ cư 327,9 m² (bao gồm 108,5 m² + 219,4 m²) tại các điểm 69, 70, 33, 22, 18, 71, 72. Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T² bằng số tiền là 1.287.164.000 đồng (*Một tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*).

2.2.3. Chia và giao cho anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ được quyền sử dụng phần đất CLN là 676,6 m² (gồm phần đất 310,3 m² + 366,3 m²) tại các điểm 4, 79, 78, 81, 80, 1 và phần đất thổ cư 102,2 m² (gồm phần đất 47,2 m² + 55 m²) tại các điểm 61, 62, 63, 78, 79, 4.

Hình thể, vị trí, giáp giới, kích thước các phần diện tích nêu tại mục 3.2 Quyết định này được xác định theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 31/10/2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Long Xuyên (nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên) đính kèm theo bản án.

2.3. Về thanh toán các khoản chênh lệch kỷ phần thừa kế:

2.3.1. Buộc bà Nguyễn Thị G và các anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H¹ 262.454.000 đồng; trong đó: Bà G hoàn 174.969.200 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm đồng*); Anh H² và anh Đ, mỗi người phải hoàn 43.742.300 đồng (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn ba trăm đồng*)/người.

2.3.2. Buộc bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị T² và Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ 7.095.000 đồng. Trong đó, hoàn lại cho bà H¹, bà T², mỗi người số tiền 2.365.000 đồng (*Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*), hoàn lại cho anh H² và anh Đ 2.365.000 đồng (*Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*).

2.3.3. Buộc các bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T² phải hoàn lại cho anh Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ 545.680.700 đồng. Cụ thể các bà H¹, Giang, T², mỗi người phải hoàn lại cho anh H², anh Đ số tiền

181.893.500 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu tám trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng*).

2.3.4. Buộc các bà: Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T² và các anh: Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ phải hoàn lại cho ông Nguyễn Quốc H 643.582.000 đồng. Cụ thể:

Bà H¹ và bà G, mỗi bà phải hoàn lại cho ông H 257.432.800 đồng (*Hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng*);

Anh H² và anh Đ phải hoàn lại cho ông H 128.716.400 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm mười sáu ngàn bốn trăm đồng*);

Bà Nguyễn Thị H¹, Nguyễn Thị G và các anh: Nguyễn Thành H², Nguyễn Thành Đ có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Quốc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000081 ngày 25/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Quốc H phải chịu toàn bộ chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài với tổng số tiền là 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm ngàn đồng*), theo các biên lai thu tiền: Số 0000113, số 0000114, số 0000080 và số 0000081 cùng ngày 18/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N⁴ về chia công sức nuôi dưỡng cụ N⁵ số tiền 150.000.000 đồng; về đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị H¹ đối với số tiền 260.000.000 đồng cụ N⁵ đứng tên ở Ngân hàng Phương Nam, số tiền bà N⁴ mượn 60.000.000 đồng, sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng, 70 lượng vàng 24K và trích công sức nuôi dưỡng cụ N⁵; về các dụng cụ nội thất trong nhà 11A Lê Hồng Phong; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công